TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 14/02/2020
"V/v tranh chấp HNGĐ – Xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản và nợ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Huỳnh Trung Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đình Thủ,
2. Ông Phạm Phước Tâm.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 14 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 621/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp HNGĐ - Xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản và nợ"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXX - ST ngày 30 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Ngọc M**, sinh năm 1987;
Địa chỉ: Ấp A, xã T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Bị đơn: Anh **Phạm Văn Q**, sinh năm 1988;
Địa chỉ: Ấp B, xã G, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp.

(Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 12 năm 2019, nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc M trình bày:

- Về hôn nhân: Chị M và anh Q kết hôn vào năm 2009, có đăng ký kết hôn do UBND xã T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23/02/2009. Chị M và anh Q chung sống đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Sau đó, chị M, anh Q sống ly thân đến nay đã được 05 năm. Do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, mâu thuẫn trong cuộc sống, việc mâu thuẫn diễn ra ngày càng trầm trọng và hiện nay đã đến mức không thể hàn gắn, hòa giải được nữa. Chị M nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Nay chị Trần Thị Ngọc M yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn Q.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Trần Bảo D, sinh ngày 31/8/2009, hiện nay cháu D đang sống với mẹ. Khi ly hôn chị M yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo đơn xin hòa giải và xét xử vắng mặt ngày 07/01/2020, bị đơn anh Mai Văn Q trình bày: Anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Trần Thị Ngọc M, các vấn đề khác anh yêu cầu giải quyết đúng theo quy định của pháp luật.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

1. Đơn yêu cầu không tiếp tục hòa giải ngày 10/01/2020 của Trần Thị Ngọc M (Bản chính).

2. Bản tự khai của Phạm Trần Bảo D (Bản chính).

3. Đơn xin hòa giải và xét xử vắng mặt ngày 07/01/2020 của Phạm Văn Q.

4. Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 10/01/2020 của Trần Thị Ngọc M.

5. Bản chính giấy chứng nhận kết hôn tên Phạm Văn Q – Trần Thị Ngọc M do Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cấp.

6. Bản photo chứng thực giấy khai sinh tên Phạm Trần Bảo D.

7. Giấy CMND, sổ hộ khẩu của nguyên đơn (photo chứng thực).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng: Anh Phạm Văn Q là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại ấp B, xã G, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

Chị Trần Thị Ngọc M và anh Phạm Văn Q đã được triệu tập hợp lệ, đã nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng chị M, anh Q vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Trần Thị Ngọc M và anh Phạm Văn Q.

- Về hôn nhân: Xét thấy chị Trần Thị Ngọc M và anh Phạm Văn Q kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn do UBND xã T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23/02/2009. Chị M và anh Q chung sống đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, mâu thuẫn trong cuộc sống, việc mâu thuẫn diễn ra ngày càng trầm trọng đến mức không thể hàn gắn và hiện nay đã sống ly thân được 05 năm. Xét thấy hôn nhân giữa chị M và anh Q là

hợp pháp, chị M yêu cầu xin ly hôn là có căn cứ, bởi lẽ: mâu thuẫn giữa chị M và anh Q đã trầm trọng, không ai quan tâm nhau, mỗi người có cuộc sống riêng và ly thân hơn 05 năm nay, trong thời gian ly thân này không ai có ý định hàn gắn với nhau. Hiện nay, cả hai người có cuộc sống riêng, điều này cho thấy hôn nhân giữa hai người không đạt được mục đích, đời sống chung không thể kéo dài. Nay, chị M yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn Q, xét thấy là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về con chung: Quá trình chung sống chị M, anh Q có 01 con chung tên Phạm Trần Bảo D, sinh ngày 31/8/2009; khi ly hôn chị M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy con chung đang sống với chị M và con chung tên Phạm Trần Bảo D có nguyện vọng sống chung với chị M, hiện đang phát triển tốt về thể chất và tinh thần, để ổn định cuộc sống cho cháu D nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị M, giao con chung cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng; anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị M không có yêu cầu.

Anh Q được quyền thăm, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Chị M thống nhất vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Chị M thống nhất không có nợ chung của ai cũng không cho ai mượn nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Án phí: Chị Trần Thị Ngọc M chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

* Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 35, 39, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Ngọc M đối với anh Phạm Văn Q.

- Về con chung: Chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của chị Trần Thị Ngọc M. Chị M được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Phạm Trần Bảo D, sinh ngày 31/8/2009; anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị M không có yêu cầu.

Anh Phạm Văn Q được quyền thăm, chăm sóc, giáo dục các con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

5. Về án phí: Chị Trần Thị Ngọc M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003734 ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Chị M, anh Q được quyền làm đơn kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án tỉnh.
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Trung Dũng